TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 36-PX Khai thác 6 - Hà Ráng

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**131**	**66.130,0**	**81.007.000**	**4**	**963.231**	**14**	**3.329.924**								**85.300.155**	**2.968.900**	**557.000**	**371.500**	**853.000**	**440.000**		**7.300.000**				**12.490.400**	**72.809.755**	
1	HL-00394	Phạm Văn Khánh	6.988.000	24	14.640,0	17.933.502			3	806.308								18.739.810	559.100	104.900	69.900	187.400	55.000		4.000.000				4.976.300	13.763.510	
2	HL-00296	Trần Văn Huyện	6.261.000	6	3.864,0	4.733.269	4	963.231	1	240.808								5.937.308	500.900	94.000	62.700	59.400	55.000		800.000				1.572.000	4.365.308	
3	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	6.261.000	17	9.309,0	11.403.208			1	240.808								11.644.016	500.900	94.000	62.700	116.400	55.000						829.000	10.815.016	
4	HL-00411	Lê Đạt	5.561.000	24	12.625,0	15.465.195			3	641.654								16.106.849	444.900	83.500	55.700	161.100	55.000		1.500.000				2.300.200	13.806.649	
5	HL-00464	Bùi Duy Trung	6.261.000	7	3.465,0	4.244.507			1	240.808								4.485.315				44.900	55.000						99.900	4.385.415	
6	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	6.072.000	24	13.080,0	16.022.555			3	700.615								16.723.170	485.800	91.100	60.800	167.200	55.000		1.000.000				1.859.900	14.863.270	
7	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	5.966.000	24	6.672,0	8.172.973			2	458.923								8.631.896	477.300	89.500	59.700	86.300	55.000						767.800	7.864.096	
8	HL-00805	Phạm Đình Khương	7.704.000	5	2.475,0	3.031.791												3.031.791				30.300	55.000						85.300	2.946.491	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**229**	**106.745,8**	**127.137.456**	**11**	**2.080.423**	**24**	**4.732.077**	**1.172.000**	**439.500**	**5**	**2.000.000**		**3.800.000**	**3.100.000**	**144.461.456**	**4.503.400**	**844.800**	**563.700**	**1.444.500**	**605.000**	**210.000**	**3.300.000**	**441.500**	**104.000**	**390.000**	**12.406.900**	**132.054.556**	
9	HL-00487	Trần Anh Quán	5.445.000	24	11.308,0	13.468.168			2	418.846						400.000	400.000	14.687.014	435.700	81.700	54.500	146.900	55.000						773.800	13.913.214	
10	HL-00823	Trần Văn Hào	4.982.000	25	10.799,8	12.862.886			2	383.231						400.000	400.000	14.046.117	398.600	74.800	49.900	140.500	55.000	30.000			104.000	390.000	1.242.800	12.803.317	
11	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	5.231.000	25	12.222,1	14.556.888			3	603.577	293.000					400.000	400.000	16.253.465	418.500	78.500	52.400	162.500	55.000	30.000					796.900	15.456.565	
12	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	4.982.000	19	8.107,0	9.655.681			3	574.846	293.000		5	2.000.000		400.000		12.923.527	398.600	74.800	49.900	129.200	55.000	30.000					737.500	12.186.027	
13	HL-01102	Lê Duy Nam	5.231.000	23	10.996,7	13.097.400			3	603.577	293.000					400.000	300.000	14.693.977	418.500	78.500	52.400	146.900	55.000	30.000					781.300	13.912.677	
14	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	5.231.000	25	12.078,0	14.385.261			2	402.385	293.000					400.000	400.000	15.880.646	418.500	78.500	52.400	158.800	55.000		1.500.000				2.263.200	13.617.446	
15	HL-01608	Trần Văn Đạt	4.982.000	25	11.467,5	13.658.137			2	383.231		439.500				400.000	400.000	15.280.868	398.600	74.800	49.900	152.800	55.000	30.000		441.500			1.202.600	14.078.268	
16	HL-01609	Phạm Xuân Chính	4.982.000	2	754,0	898.037	8	1.532.923	1	191.615								2.622.575	398.600	74.800	49.900	26.200	55.000						604.500	2.018.075	
17	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	4.982.000	24	12.335,4	14.691.832			2	383.231						400.000	400.000	15.875.063	398.600	74.800	49.900	158.800	55.000	30.000	800.000				1.567.100	14.307.963	
18	HL-05890	Phạm Văn Sơn	5.493.000	24	11.168,3	13.301.781			2	422.538						400.000	400.000	14.524.319	439.500	82.400	55.000	145.200	55.000						777.100	13.747.219	
19	HL-06540	Phan Ngọc Trung	4.745.000	13	5.509,0	6.561.385	3	547.500	2	365.000						200.000		7.673.885	379.700	71.200	47.500	76.700	55.000	30.000	1.000.000				1.660.100	6.013.785	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.232**	**645.673,2**	**769.016.184**	**64**	**14.381.885**	**135**	**32.611.226**	**1.172.000**	**2.461.200**				**26.500.000**	**28.400.000**	**874.542.495**	**29.492.300**	**5.532.900**	**3.688.600**	**8.745.600**	**3.300.000**	**360.000**	**13.400.000**	**2.816.050**	**3.120.000**	**1.014.000**	**71.469.450**	**803.073.045**	
20	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	5.305.000	7	3.078,0	3.665.990			2	408.077								4.074.067				40.700	55.000			206.000	234.000		535.700	3.538.367	
21	HL-00282	Lê Thanh Tân	7.704.000	25	14.064,6	16.751.361			3	888.923						500.000	800.000	18.940.284	616.400	115.600	77.100	189.400	55.000						1.053.500	17.886.784	
22	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	7.704.000	20	12.354,1	14.714.104			2	592.615						500.000		15.806.719	616.400	115.600	77.100	158.100	55.000						1.022.200	14.784.519	
23	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	7.704.000	24	11.356,4	13.525.814			2	592.615						500.000	800.000	15.418.429	616.400	115.600	77.100	154.200	55.000						1.018.300	14.400.129	
24	HL-00379	Vũ Đình Tài	7.704.000	25	11.502,7	13.700.061			3	888.923						500.000	800.000	15.888.984	616.400	115.600	77.100	158.900	55.000						1.023.000	14.865.984	
25	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	7.704.000	24	13.258,3	15.791.034			3	888.923	586.000					500.000	800.000	18.565.957	616.400	115.600	77.100	185.700	55.000						1.049.800	17.516.157	
26	HL-00413	Bùi Đăng Khương	7.704.000	22	13.600,4	16.198.485			2	592.615						500.000	600.000	17.891.100	616.400	115.600	77.100	178.900	55.000		1.000.000				2.043.000	15.848.100	
27	HL-00418	Nguyễn Đình Cường	7.704.000	23	11.851,4	14.115.374			2	592.615						500.000	800.000	16.007.989	616.400	115.600	77.100	160.100	55.000			243.650			1.267.850	14.740.139	
28	HL-00436	Vũ Hoàng Đan	5.305.000	16	6.816,0	8.118.061	6	1.224.231	2	408.077						250.000		10.000.369	424.500	79.600	53.100	100.000	55.000						712.200	9.288.169	
29	HL-00470	Nguyễn Doãn Tỉnh	6.367.000	22	10.490,7	12.494.739			2	489.769		439.500				500.000	600.000	14.524.008	509.400	95.600	63.700	145.200	55.000						868.900	13.655.108	
30	HL-00581	Trần Đức Minh	7.704.000	23	13.134,0	15.642.989			2	592.615						500.000	800.000	17.535.604	616.400	115.600	77.100	175.400	55.000						1.039.500	16.496.104	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	7.704.000	23	13.703,8	16.321.638			2	592.615		351.600				500.000	800.000	18.565.853	616.400	115.600	77.100	185.700	55.000		800.000				1.849.800	16.716.053	
32	HL-00805	Phạm Đình Khương	7.704.000	19	10.677,7	12.717.462			3	888.923						500.000	800.000	14.906.385	616.400	115.600	77.100	149.100	55.000						1.013.200	13.893.185	
33	HL-00809	Đỗ Thanh Hào	7.704.000	23	12.020,8	14.317.134			2	592.615						500.000	800.000	16.209.749	616.400	115.600	77.100	162.100	55.000						1.026.200	15.183.549	
34	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	7.704.000	20	12.669,8	15.090.113	2	592.615	4	1.185.231	293.000					500.000		17.660.959	616.400	115.600	77.100	176.600	55.000						1.040.700	16.620.259	
35	HL-00901	Bùi Văn Hữu	7.704.000	20	11.091,3	13.210.072	2	592.615	2	592.615						500.000		14.895.302	616.400	115.600	77.100	149.000	55.000	30.000	2.000.000	264.000			3.307.100	11.588.202	
36	HL-00904	Bùi Văn Ánh	7.704.000	24	14.558,5	17.339.611			2	592.615						500.000	800.000	19.232.226	616.400	115.600	77.100	192.300	55.000					260.000	1.316.400	17.915.826	
37	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	6.367.000	22	12.508,1	14.897.523			2	489.769						500.000	600.000	16.487.292	509.400	95.600	63.700	164.900	55.000						888.600	15.598.692	
38	HL-00933	Trần Thanh Lắm	6.367.000	24	10.693,1	12.735.803			2	489.769						500.000	600.000	14.325.572	509.400	95.600	63.700	143.300	55.000	30.000		243.650			1.140.650	13.184.922	
39	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	6.367.000	22	11.966,9	14.252.938			2	489.769		351.600				500.000	600.000	16.194.307	509.400	95.600	63.700	161.900	55.000						885.600	15.308.707	
40	HL-00974	Phạm Văn Dũng	6.367.000	22	11.206,8	13.347.636			2	489.769						500.000	600.000	14.937.405	509.400	95.600	63.700	149.400	55.000					104.000	977.100	13.960.305	
41	HL-01005	Bùi Văn Hùng	7.704.000	10	4.256,0	5.069.024	5	1.481.538	2	592.615						250.000		7.393.177	616.400	115.600	77.100	73.900	55.000	30.000		236.325	234.000		1.438.325	5.954.852	
42	HL-01086	Trần Văn Luận	6.367.000	23	11.740,3	13.983.050			2	489.769						500.000	800.000	15.772.819	509.400	95.600	63.700	157.700	55.000	30.000	2.000.000				2.911.400	12.861.419	
43	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	6.367.000	24	12.844,7	15.298.424			2	489.769						500.000	800.000	17.088.193	509.400	95.600	63.700	170.900	55.000						894.600	16.193.593	
44	HL-01107	Trần Văn Bắc	6.367.000	17	8.243,6	9.818.316	4	979.538	2	489.769						250.000		11.537.623	509.400	95.600	63.700	115.400	55.000		800.000				1.639.100	9.898.523	
45	HL-01161	Lê Văn Thức	6.367.000	23	14.953,4	17.809.949			2	489.769						500.000	800.000	19.599.718	509.400	95.600	63.700	196.000	55.000						919.700	18.680.018	
46	HL-01183	Trần Văn Hoài	6.367.000	23	11.183,7	13.320.123			2	489.769		439.500				500.000	800.000	15.549.392	509.400	95.600	63.700	155.500	55.000						879.200	14.670.192	
47	HL-01256	Nguyễn Văn Công	6.367.000	16	7.610,0	9.063.739			1	244.885						250.000		9.558.624	509.400	95.600	63.700	95.600	55.000						819.300	8.739.324	
48	HL-01293	Trần Văn Thái	6.367.000	11	4.799,0	5.715.753	6	1.469.308	1	244.885						250.000		7.679.946	509.400	95.600	63.700	76.800	55.000					130.000	930.500	6.749.446	
49	HL-01349	Đào Đức Trung	6.367.000	23	13.699,4	16.316.397			2	489.769		439.500				500.000	800.000	18.545.666	509.400	95.600	63.700	185.500	55.000						909.200	17.636.466	
50	HL-01354	Bùi Văn Hiên	6.367.000	22	12.126,4	14.442.907			2	489.769						500.000	600.000	16.032.676	509.400	95.600	63.700	160.300	55.000						884.000	15.148.676	
51	HL-01726	Trương Văn Lanh	5.305.000	10	4.065,0	4.841.537			2	408.077						250.000		5.499.614	424.500	79.600	53.100	55.000	55.000	30.000					697.200	4.802.414	
52	HL-01746	Cao Văn Được	6.367.000	22	11.774,4	14.023.664	2	489.769	2	489.769						500.000	600.000	16.103.202	509.400	95.600	63.700	161.000	55.000						884.700	15.218.502	
53	HL-02310	Trần Khắc Luyện	6.367.000	24	13.094,4	15.595.824			2	489.769						500.000	800.000	17.385.593	509.400	95.600	63.700	173.900	55.000						897.600	16.487.993	
54	HL-02479	Lê Xuân Sang	6.367.000	23	12.173,7	14.499.243			2	489.769						500.000	800.000	16.289.012	509.400	95.600	63.700	162.900	55.000	30.000	1.500.000			260.000	2.676.600	13.612.412	
55	HL-03961	Vũ Công Cường	7.704.000	9	4.423,0	5.267.926	4	1.185.231	1	296.308								6.749.465	616.400	115.600	77.100	67.500	55.000						931.600	5.817.865	
56	HL-04997	Lê Đình Hùng	6.367.000	21	9.835,1	11.713.900			2	489.769						500.000	400.000	13.103.669	509.400	95.600	63.700	131.000	55.000						854.700	12.248.969	
57	HL-05003	Nguyễn Đức Tú	5.305.000	19	9.431,1	11.232.724	3	612.115	2	408.077						500.000		12.752.916	424.500	79.600	53.100	127.500	55.000	30.000	1.500.000				2.269.700	10.483.216	
58	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	5.305.000	21	10.115,6	12.047.984	2	408.077	2	408.077		439.500				500.000	400.000	14.203.638	424.500	79.600	53.100	142.000	55.000	30.000	1.500.000				2.284.200	11.919.438	
59	HL-05052	Đinh Văn Toàn	6.367.000	19	12.306,8	14.657.769			11	2.693.731	293.000					500.000		18.144.500	509.400	95.600	63.700	181.400	55.000		1.500.000				2.405.100	15.739.400	
60	HL-05053	Vũ Duy Nhã	5.305.000	22	12.701,7	15.128.106			2	408.077						500.000	600.000	16.636.183	424.500	79.600	53.100	166.400	55.000	30.000		244.000	650.000		1.702.600	14.933.583	
61	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	5.305.000	16	7.556,0	8.999.423			2	408.077						250.000		9.657.500	424.500	79.600	53.100	96.600	55.000						708.800	8.948.700	
62	HL-05079	Vũ Văn Thùy	6.367.000	23	12.533,4	14.927.656			2	489.769						500.000	800.000	16.717.425	509.400	95.600	63.700	167.200	55.000	30.000				260.000	1.180.900	15.536.525	
63	HL-05117	Lục Văn Thuyết	6.367.000	22	11.388,3	13.563.808	1	244.885	3	734.654						500.000	600.000	15.643.347	509.400	95.600	63.700	156.400	55.000						880.100	14.763.247	
64	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	4.867.000	21	11.234,3	13.380.389	2	374.385	2	374.385						500.000	400.000	15.029.159	389.400	73.100	48.700	150.300	55.000			244.000	572.000		1.532.500	13.496.659	
65	HL-05247	Trần Văn Tài	5.305.000	22	11.720,5	13.959.468	2	408.077	3	612.115						500.000	600.000	16.079.660	424.500	79.600	53.100	160.800	55.000	30.000		236.325	260.000		1.299.325	14.780.335	
66	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	5.305.000	23	12.364,0	14.725.896			2	408.077						500.000	800.000	16.433.973	424.500	79.600	53.100	164.300	55.000						776.500	15.657.473	
67	HL-05272	Trần Văn Thành	4.867.000	20	9.739,8	11.600.394	2	374.385	2	374.385						500.000		12.849.164	389.400	73.100	48.700	128.500	55.000						694.700	12.154.464	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
68	HL-05310	Trần Văn Minh	5.305.000	24	11.361,9	13.532.364			2	408.077						500.000	800.000	15.240.441	424.500	79.600	53.100	152.400	55.000						764.600	14.475.841	
69	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	5.305.000	22	12.328,8	14.683.971			3	612.115						500.000	600.000	16.396.086	424.500	79.600	53.100	164.000	55.000						776.200	15.619.886	
70	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	5.305.000	18	8.198,4	9.764.541	4	816.154	2	408.077						250.000		11.238.772	424.500	79.600	53.100	112.400	55.000						724.600	10.514.172	
71	HL-05379	Trương Văn Thanh	5.305.000	23	11.687,5	13.920.164			2	408.077						500.000	800.000	15.628.241	424.500	79.600	53.100	156.300	55.000			222.000			990.500	14.637.741	
72	HL-05910	Vũ Văn Quyết	4.867.000	17	7.108,0	8.465.842	6	1.123.154	2	374.385						250.000		10.213.381	389.400	73.100	48.700	102.100	55.000			206.000	468.000		1.342.300	8.871.081	
73	HL-06082	Trần Văn Quý	4.867.000	23	10.804,3	12.868.246			2	374.385						500.000	800.000	14.542.631	389.400	73.100	48.700	145.400	55.000		800.000				1.511.600	13.031.031	
74	HL-06090	Ngô Văn Tăng	4.867.000	23	12.386,0	14.752.098			2	374.385						500.000	800.000	16.426.483	389.400	73.100	48.700	164.300	55.000						730.500	15.695.983	
75	HL-06109	Bùi Văn Bằng	4.636.000	18	9.394,4	11.188.953	6	1.069.846	2	356.615						250.000		12.865.414	370.900	69.600	46.400	128.700	55.000			248.100	442.000		1.360.700	11.504.714	
76	HL-06145	Phạm Văn Lừng	4.867.000	19	8.415,0	10.022.518			2	374.385						500.000		10.896.903	389.400	73.100	48.700	109.000	55.000						675.200	10.221.703	
77	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	4.867.000	19	9.515,1	11.332.770	5	935.962	2	374.385						500.000		13.143.117	389.400	73.100	48.700	131.400	55.000						697.600	12.445.517	
78	HL-06580	Trần Văn Tuấn	4.636.000	23	12.062,6	14.366.919			2	356.615						500.000	800.000	16.023.534	370.900	69.600	46.400	160.200	55.000	30.000		222.000	260.000		1.214.100	14.809.434	
79	HL-06804	Phạm Văn Quang	4.636.000	24	11.894,3	14.166.463			2	356.615						500.000	800.000	15.823.078	370.900	69.600	46.400	158.200	55.000						700.100	15.122.978	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**48**	**12.000,0**	**14.292.360**			**4**	**706.924**					**111.600**			**15.110.884**	**735.400**	**138.000**	**92.000**	**151.200**	**110.000**						**1.226.600**	**13.884.284**	
80	HL-00694	Bùi Thị Hợi	4.595.000	24	6.000,0	7.146.180			2	353.462					55.800			7.555.442	367.700	69.000	46.000	75.600	55.000						613.300	6.942.142	
81	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	4.595.000	24	6.000,0	7.146.180			2	353.462					55.800			7.555.442	367.700	69.000	46.000	75.600	55.000						613.300	6.942.142	
Tổng cộng				**1.640**	**830.549,0**	**991.453.000**	**79**	**17.425.539**	**177**	**41.380.151**	**2.344.000**	**2.900.700**	**5**	**2.000.000**	**111.600**	**30.300.000**	**31.500.000**	**1.119.414.990**	**37.700.000**	**7.072.700**	**4.715.800**	**11.194.300**	**4.455.000**	**570.000**	**24.000.000**	**3.257.550**	**3.224.000**	**1.404.000**	**97.593.350**	**1.021.821.640**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng